

DANH MỤC TÀI SẢN THANH LÝ

(kèm theo Phụ lục hợp đồng số: 869/PL02/ĐS-BTN/2024 ngày 17/4/2025)

STT	Chi tiết	Số lượng	Trọng lượng (kg)	Ghi chú
1	2	4	5	6
	TỔNG CỘNG (I+II+III):		115,903.22	
I	NHỊP DÀM THÉP 1		59,484.19	
1	Thanh mạ thượng: Chữ U		13,277.52	
1.1	MT1	2		
	tấm 1	2	455.30	
	tấm 2	2	455.30	
	tấm 3	2	455.30	
1.2	MT2	2		
	tấm 1	2	447.45	
	tấm 2	2	447.45	
	tấm 3	2	447.45	
1.3	MT3	2		
	tấm 1	2	439.60	
	tấm 2	2	439.60	
	tấm 3	2	439.60	
1.4	MT4	2		
	tấm 1	2	436.46	
	tấm 2	2	436.46	
	tấm 3	2	436.46	
1.5	MT5	2		
	tấm 1	2	434.11	
	tấm 2	2	434.11	
	tấm 3	2	434.11	
1.6	MT1'	2		
	tấm 1	2	455.30	
	tấm 2	2	455.30	
	tấm 3	2	455.30	
1.7	MT2'	2		
	tấm 1	2	447.45	
	tấm 2	2	447.45	
	tấm 3	2	447.45	
1.8	MT3'	2		
	tấm 1	2	439.60	
	tấm 2	2	439.60	
	tấm 3	2	439.60	
1.9	MT4'	2		
	tấm 1	2	436.46	
	tấm 2	2	436.46	
	tấm 3	2	436.46	
1.10	MT5'	2		
	tấm 1	2	434.11	
	tấm 2	2	434.11	
	tấm 3	2	434.11	
2	Thanh mạ hạ: Chữ U	17	11,069.67	
	tấm 1	17	3,689.89	

STT	Chi tiết	Số lượng	Trọng lượng (kg)	Ghi chú
1	2	4	5	6
	tấm 2	17	3,689.89	
	tấm 3	17	3,689.89	
3	Thanh xiên		13,903.98	
3.1	X1	2		
	thép tấm	4	372.47	
	thép v	8	645.29	
	thanh đan chéo	24	50.87	
3.2	X2	2		
	thép tấm	4	328.38	
	thép v	8	568.92	
	thanh đan chéo	22	46.63	
3.3	X3	1		
	thép tấm	2	178.96	
	thép v	4	249.43	
	thanh đan chéo	14	26.38	
3.4	X4	1		
	thép tấm	2	12.01	
	thép v	4	220.63	
	thanh đan chéo	12	22.61	
3.5	X5	1		
	thép v	4	272.86	
	thanh đan chéo	16	30.14	
3.6	X6	1		
	thép tấm	2	12.01	
	thép v	4	249.43	
	thanh đan chéo	14	26.38	
3.7	X7	2		
	thép tấm	4	413.64	
	thép v	8	576.53	
	thanh đan chéo	32	60.29	
3.8	X8	2		
	thép tấm	4	24.02	
	thép v	8	545.72	
	thanh đan chéo	32	60.29	
3.9	X9	2		
	thép v	8	586.57	
	thanh đan chéo	32	60.29	
3.10	X10	2		
	thép tấm	4	24.02	
	thép v	8	576.53	
	thanh đan chéo	32	60.29	
3.11	X1'	2		
	thép tấm	4	372.47	
	thép v	8	645.29	
	thanh đan chéo	24	50.87	
3.12	X2'	2		
	thép tấm	4	328.38	
	thép v	8	568.92	
	thanh đan chéo	22	46.63	

STT	Chi tiết	Số lượng	Trọng lượng (kg)	Ghi chú
1	2	4	5	6
3.13	X3'	2		
	thép tấm	4	357.91	
	thép v	8	498.85	
	thanh đan chéo	28	52.75	
3.14	X4'	2		
	thép tấm	4	24.02	
	thép v	8	441.27	
	thanh đan chéo	24	45.22	
3.15	X5'	2		
	thép v	8	545.72	
	thanh đan chéo	32	60.29	
3.16	X6'	2		
	thép tấm	4	24.02	
	thép v	8	498.85	
	thanh đan chéo	28	52.75	
3.17	X7'	2		
	thép tấm	4	413.64	
	thép v	8	576.53	
	thanh đan chéo	32	60.29	
3.18	X8'	2		
	thép tấm	4	24.02	
	thép v	8	545.72	
	thanh đan chéo	32	60.29	
3.19	X9'	2		
	thép v	8	586.57	
	thanh đan chéo	32	60.29	
3.20	X10'	2		
	thép tấm	4	24.02	
	thép v	8	576.53	
	thanh đan chéo	32	60.29	
4	Thanh đứng		7,322.81	
4.1	Đ1	2		
	tấm 1	2	141.30	
	tấm 2	2	141.30	
	tấm 3	2	141.30	
4.2	Đ2	2		
	thép tấm	2	271.30	
	thép v	8	156.10	
4.3	Đ3	2		
	thép tấm	2	376.80	
	thép v	8	216.80	
4.4	Đ4	2		
	thép tấm	2	452.16	
	thép v	8	260.16	
4.5	Đ5	2		
	thép tấm	2	497.38	
	thép v	8	286.18	
4.6	Đ6	2		
	thép tấm	2	512.45	

STT	Chi tiết	Số lượng	Trọng lượng (kg)	Ghi chú
1	2	4	5	6
	thép v	8	294.85	
4.7	Đ1'	2		
	tấm 1	2	141.30	
	tấm 2	2	141.30	
	tấm 3	2	141.30	
4.8	Đ2'	2		
	thép tấm	2	75.36	
	thép v	8	156.10	
	thanh đan chéo	12	22.61	
4.9	Đ3'	2		
	thép tấm	2	376.80	
	thép v	8	216.80	
4.10	Đ4'	2		
	thép tấm	2	452.16	
	thép v	8	260.16	
4.11	Đ5'	2		
	thép tấm	2	497.38	
	thép v	8	286.18	
4.12	Đ6'	2		
	thép tấm	2	512.45	
	thép v	8	294.85	
5	Hệ liên kết dọc trên		2,293.52	
	thép v	12	1,590.85	
	thép v	14	306.56	
	thép v	20	130.08	
	thép c	6	203.23	
	thép tấm	10	62.80	
6	Dầm ngang	10	5,773.04	
6.1	D1			
	thép tấm	20	2,261.74	
	thép tấm	10	2,124.84	
	thép v	40	1,352.59	
6.2	D2			
	thép c	1	33.87	
7	Dầm dọc chính 1	2	1,180.77	
	bản cánh	4	729.30	
	bản bụng	2	451.47	
8	Dầm dọc chính 2	1	309.61	
	bản cánh	2	191.23	
	bản bụng	1	118.38	
9	Dầm dọc phụ	2	602.54	
	bản cánh	4	333.39	
	bản bụng	2	269.15	
10	Dầm chéo		388.10	
10.1	Dầm chéo dưới	2		
	thép tấm	2	164.54	
	thép tấm	2	164.54	
10.2	Dầm chéo trên			
	thép tấm	3	18.84	

STT	Chi tiết	Số lượng	Trọng lượng (kg)	Ghi chú
1	2	4	5	6
	thép v	4	40.18	
11	Dầm dọc người đi đường		3,362.69	
	thép c 70x200	4	185.45	
	thép c 60x140	12	431.34	
	thanh ray ở giữa	10	1,352.64	
	lan can thép v 5x5	12	250.18	
	thanh đứng lan can thép v5x5	66	248.82	
	khung lan can	32	415.99	
	đỡ lan can thép v7,5x7,5	14	478.27	
II	NHỊP DẦM THÉP 2		36,818.03	
1	Thanh mạ thượng: Chữ U		13,277.52	
1.1	MT1	2		
	tấm 1	2	455.30	
	tấm 2	2	455.30	
	tấm 3	2	455.30	
1.2	MT2	2		
	tấm 1	2	447.45	
	tấm 2	2	447.45	
	tấm 3	2	447.45	
1.3	MT3	2		
	tấm 1	2	439.60	
	tấm 2	2	439.60	
	tấm 3	2	439.60	
1.4	MT4	2		
	tấm 1	2	436.46	
	tấm 2	2	436.46	
	tấm 3	2	436.46	
1.5	MT5	2		
	tấm 1	2	434.11	
	tấm 2	2	434.11	
	tấm 3	2	434.11	
1.6	MT1'	2		
	tấm 1	2	455.30	
	tấm 2	2	455.30	
	tấm 3	2	455.30	
1.7	MT2'	2		
	tấm 1	2	447.45	
	tấm 2	2	447.45	
	tấm 3	2	447.45	
1.8	MT3'	2		
	tấm 1	2	439.60	
	tấm 2	2	439.60	
	tấm 3	2	439.60	
1.9	MT4'	2		
	tấm 1	2	436.46	
	tấm 2	2	436.46	
	tấm 3	2	436.46	
1.10	MT5'	2		
	tấm 1	2	434.11	

STT	Chi tiết	Số lượng	Trọng lượng (kg)	Ghi chú
1	2	4	5	6
	tấm 2	2	434.11	
	tấm 3	2	434.11	
2	Thanh mạ hạ: Chữ U	9	5,860.41	
	tấm 1	9	1,953.47	
	tấm 2	9	1,953.47	
	tấm 3	9	1,953.47	
3	Thanh xiên		7,967.09	
3.1	X1	2		
	thép tấm	4	372.47	
	thép v	8	645.29	
	thanh đan chéo	24	50.87	
3.2	X2	2		
	thép tấm	4	328.38	
	thép v	8	568.92	
	thanh đan chéo	22	46.63	
3.3	X3	1		
	thép tấm	2	48.04	
	thép v	4	66.96	
	thanh đan chéo	4	7.54	
3.4	X4	2		
	thép tấm	4	24.02	
	thép v	8	53.57	
	thanh đan chéo	4	7.54	
3.5	X5	2		
	thép v	8	46.87	
	thanh đan chéo	4	7.54	
3.6	X6	2		
	thép tấm	4	24.02	
	thép v	8	60.26	
	thanh đan chéo	4	7.54	
3.7	X7	2		
	thép tấm	4	52.85	
	thép v	8	73.66	
	thanh đan chéo	4	7.54	
3.8	X8	2		
	thép tấm	4	24.02	
	thép v	8	66.96	
	thanh đan chéo	4	7.54	
3.9	X9	1		
	thép v	4	207.58	
	thanh đan chéo	12	22.61	
3.10	X10	1		
	thép tấm	2	12.01	
	thép v	4	288.26	
	thanh đan chéo	16	30.14	
3.11	X1'	2		
	thép tấm	4	372.47	
	thép v	8	645.29	
	thanh đan chéo	24	50.87	

STT	Chi tiết	Số lượng	Trọng lượng (kg)	Ghi chú
1	2	4	5	6
3.12	X2'	2		
	thép tấm	4	328.38	
	thép v	8	568.92	
	thanh đan chéo	22	46.63	
3.13	X3'	1		
	thép tấm	2	178.96	
	thép v	4	249.43	
	thanh đan chéo	14	26.38	
3.14	X4'	1		
	thép tấm	2	12.01	
	thép v	4	220.63	
	thanh đan chéo	12	22.61	
3.15	X5'	1		
	thép v	4	272.86	
	thanh đan chéo	16	30.14	
3.16	X6'	1		
	thép tấm	2	12.01	
	thép v	4	249.43	
	thanh đan chéo	14	26.38	
3.17	X7'	1		
	thép tấm	2	206.82	
	thép v	4	288.26	
	thanh đan chéo	16	30.14	
3.18	X8'	1		
	thép tấm	2	12.01	
	thép v	4	272.86	
	thanh đan chéo	16	30.14	
3.19	X9'	1		
	thép v	4	293.28	
	thanh đan chéo	16	30.14	
3.20	X10'	1		
	thép tấm	2	12.01	
	thép v	4	288.26	
	thanh đan chéo	16	30.14	
4	Thanh đứng		5,993.13	
4.1	Đ1	2		
	tấm 1	2	141.30	
	tấm 2	2	141.30	
	tấm 3	2	141.30	
4.2	Đ2	2		
	thép tấm	2	271.30	
	thép v	8	156.10	
4.3	Đ3	2		
	thép tấm	2	135.65	
	thép v	8	78.05	
4.4	Đ4	2		
	thép tấm	2	218.54	
	thép v	8	125.74	
4.5	Đ5	2		

STT	Chi tiết	Số lượng	Trọng lượng (kg)	Ghi chú
1	2	4	5	6
	thép tấm	2	497.38	
	thép v	8	286.18	
4.6	Đ6-1	1		
	thép tấm	1	256.22	
	thép v	4	147.42	
4.7	Đ6-2	1		
	thép tấm	1	162.02	
	thép v	4	93.22	
4.8	Đ1'	2		
	tấm 1	2	141.30	
	tấm 2	2	141.30	
	tấm 3	2	141.30	
4.9	Đ2'	2		
	thép tấm	2	75.36	
	thép v	8	156.10	
	thanh đan chéo	12	22.61	
4.10	Đ3'-1	1		
	thép tấm	1	188.40	
	thép v	4	108.40	
4.11	Đ3'-2	1		
	thép tấm	1	82.90	
	thép v	4	47.70	
4.12	Đ4'-1	1		
	thép tấm	1	226.08	
	thép v	4	130.08	
4.13	Đ4'-2	1		
	thép tấm	1	150.72	
	thép v	4	86.72	
4.14	Đ5'	2		
	thép tấm	2	497.38	
	thép v	8	286.18	
4.15	Đ6'	1		
	thép tấm	1	256.22	
	thép v	4	147.42	
4.16	Đ6'	1		
	thép tấm	1	162.02	
	thép v	4	93.22	
5	Hệ liên kết dọc trên		2,293.52	
	thép v	12	1,590.85	
	thép v	14	306.56	
	thép v	20	130.08	
	thép c	6	203.23	
	thép tấm	10	62.80	
6	Dầm ngang	2	1,147.84	
	thép tấm	4	452.35	
	thép tấm	2	424.97	
	thép v	8	270.52	
7	Dầm dọc người đi đường		278.52	
	thép c 60x140	2	71.89	

STT	Chi tiết	Số lượng	Trọng lượng (kg)	Ghi chú
1	2	4	5	6
	lan can thép v 5x5	4	83.39	
	thanh đứng lan can thép v5x5	12	45.24	
	khung lan can	6	78.00	
III	08 CẦU KIỆN		19,600.99	
1	Cầu kiện 1		4,608.67	
1	Thanh mạ thượng: MT1	2		
	tấm 1	2	392.50	
	tấm 2	2	392.50	
	tấm 3	2	392.50	
2	Thanh mạ hạ: Chữ U	2		
	tấm 1	2	392.50	
	tấm 2	2	392.50	
	tấm 3	2	392.50	
3	Dầm ngang	1		
	thép tấm	2	226.17	
	thép tấm	1	212.48	
	thép v	4	135.26	
4	Thanh xiên			
4.1	X1	2		
	thép tấm	4	310.86	
	thép v	8	538.56	
	thanh đan chéo	22	46.63	
3.2	X2	2		
	thép tấm	4	271.30	
	thép v	8	470.02	
	thanh đan chéo	20	42.39	
2	Cầu kiện 2		651.16	
1	Thanh mạ hạ: Chữ U	1		
	tấm 1	1	217.05	
	tấm 2	1	217.05	
	tấm 3	1	217.05	
3	Cầu kiện 3		3,500.97	
1	Thanh mạ thượng: MT1	4		
	tấm 1	4	868.21	
	tấm 2	4	868.21	
	tấm 3	4	868.21	
2	Thanh đứng	1		
2.1	Đ1	1		
	thép tấm	1	113.04	
	thép v	4	65.04	
2.2	Đ2	1		
	thép tấm	1	135.65	
	thép v	4	78.05	
2.3	Đ3	1		
	thép tấm	1	113.04	
	thép v	4	65.04	
2.4	Đ4	1		
	thép tấm	1	131.88	
	thép v	4	75.88	

STT	Chi tiết	Số lượng	Trọng lượng (kg)	Ghi chú
1	2	4	5	6
2.5	Đ5	1		
	thép tấm	1	75.36	
	thép v	4	43.36	
4	Cấu kiện 4		2,450.15	
1	Thanh mạ hạ: Chữ U	2		
	tấm 1	2	434.11	
	tấm 2	2	434.11	
	tấm 3	2	434.11	
2	Dầm ngang	2		
	thép tấm	4	452.35	
	thép tấm	2	424.97	
	thép v	8	270.52	
5	Cấu kiện 5		3,675.22	
1	Thanh mạ hạ: Chữ U	3		
	tấm 1	3	651.16	
	tấm 2	3	651.16	
	tấm 3	3	651.16	
2	Dầm ngang	3		
	thép tấm	6	678.52	
	thép tấm	3	637.45	
	thép v	12	405.78	
6	Cấu kiện 6		750.55	
1	Thanh mạ hạ: Chữ U	1		
	tấm 1	1	58.88	
	tấm 2	1	58.88	
	tấm 3	1	58.88	
2	Dầm ngang	1		
	thép tấm	2	226.17	
	thép tấm	1	212.48	
	thép v	4	135.26	
7	Cấu kiện 7		1,562.18	
1	Thanh mạ thượng	1		
	tấm 1	1	439.60	
	tấm 2	1	439.60	
	tấm 3	1	439.60	
2.1	Thanh đứng	1		
	thép tấm	1	154.49	
	thép v	4	88.89	
8	Cấu kiện 8		2,402.10	
1	Thanh mạ thượng	1		
	tấm 1	1	800.70	
	tấm 2	1	800.70	
	tấm 3	1	800.70	